Chi tiết mã HS 7419.80.29

Mã HS	7419.80.29
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng đồng / - Loại khác: / - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:13:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74198029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12117
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12117
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12117
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12117
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11466
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11409
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11409
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11409
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11409
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11409
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11409
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11461
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11461

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11461
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11461
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11461
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11461
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11462
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11462
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11462
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11462
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11462
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11462
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11465
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11415
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11421
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11421
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11421
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11421
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11421
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11421
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11454
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11454
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11454
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11454
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11454
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11454
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11499
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11499
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11499
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11499
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11499
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11484
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11484
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11484
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11484
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11484
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11484
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11484
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11484
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11484
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11484
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11484
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11484
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11501
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11501
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11501
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11501
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11501
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11501
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11500
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11500
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11500
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11500

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11500
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11500
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11447
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11447
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11447
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11447
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11447
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11447
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11447
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11484
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11484
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11484
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11484
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11484
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11484
RCEP B	2022	2022	0	B!D11484
RCEP B	2023	2023	0	B!E11484
RCEP B	2024	2024	0	B!F11484
RCEP B	2025	2025	0	B!G11484
RCEP B	2026	2026	0	B!H11484
RCEP B	2027	2027	0	B!I11484
RCEP C	2022	2022	0	C!D11484
RCEP C	2023	2023	0	C!E11484
RCEP C	2024	2024	0	C!F11484
RCEP C	2025	2025	0	C!G11484
RCEP C	2026	2026	0	C!H11484

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11484
RCEP D	2022	2022	0	D!D11483
RCEP D	2023	2023	0	D!E11483
RCEP D	2024	2024	0	D!F11483
RCEP D	2025	2025	0	D!G11483
RCEP D	2026	2026	0	D!H11483
RCEP D	2027	2027	0	D!I11483
RCEP E	2022	2022	0	E!D11487
RCEP E	2023	2023	0	E!E11487
RCEP E	2024	2024	0	E!F11487
RCEP E	2025	2025	0	E!G11487
RCEP E	2026	2026	0	E!H11487
RCEP E	2027	2027	0	E!I11487
RCEP F	2022	2022	0	F!D11484
RCEP F	2023	2023	0	F!E11484
RCEP F	2024	2024	0	F!F11484
RCEP F	2025	2025	0	F!G11484
RCEP F	2026	2026	0	F!H11484
RCEP F	2027	2027	0	F!I11484
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10633
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10633
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10633
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10633

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7419.80 có 10 dòng thuế; dòng 7419.80.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7419.80.10 Xích và các bộ phận của xích; 7419.80.21 Đai liền cho máy móc; 7419.80.30 Lò xo; 7419.80.40 Hộp đựng thuốc lá điếu; 7419.80.50 Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này; 7419.80.60 Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7419.80.29 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7419.80.29	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7419.80.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7419.80.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12117), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.